TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ ĐĂNG** TỈNH BÌNH PHƯỚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/HNGĐ – ST
Ngày: 09/01/2023
V/v " Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Lưu Thùy Linh
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thận
Ông Phạm Thành Đô

- Thư ký phiên tòa: bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng: Bà Mai Thị Thanh Tâm, chức vụ Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước; xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 233/HNGĐ-ST, ngày 31 tháng 10 năm 2022; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 286/2022/QĐST - HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2022; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: chị Bùi Thị M, sinh năm 1992
- *Bị đơn:* anh Thạch T, sinh năm 1984

Cùng cư trú tại: Thôn 6, xã Đ, huyện B, tỉnh P.

(Các đương sự đều yêu cầu xét xử vắng mặt)

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/10/2022 quá trình thụ lý vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị M trình bày: Chị M và anh Thạch T tự nguyện kết hôn năm 2010, đến năm 2013 mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh P; chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hoà hợp, bất đồng quan điểm sống, không cùng tiếng nói chung, anh T hay đi nhậu về nhà quậy phá vợ con, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau và đã sống ly thân từ năm 2017 liên tục đến nay, sống bỏ mặc nhau, không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Hiện nay chị M thấy không còn

tình cảm với anh T, mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị M yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng giải quyết cho chị M được ly hôn với anh Thạch T.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Thạch Thị Phương N, sinh ngày 23/3/2011. Sau khi ly hôn chị M có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu N cho đến khi cháu T niên, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

Về nợ: không yêu cầu toà án giải quyết.

Bị đơn anh Thạch T trình bày: anh T và chị M có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh P; vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng một năm thì anh T bị bệnh tai biến, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ không có sự quan tâm, chăm sóc nên anh T đã về nhà cha, mẹ ruột sinh sống từ năm 2012 liên tục đến nay; vợ chồng sống ly thân đã lâu không còn tình cảm, nay chị M yêu cầu ly hôn, anh T đồng ý ly hôn với chị M.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Thạch Thị Phương N, sinh ngày 23/3/2011. Sau khi ly hôn anh T đồng ý giao con cho chị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu N cho đến khi cháu T niên, không cấp dưỡng nuôi con vì anh T đang bị bệnh không đi làm được, hiện nay cháu N đang chung sống cùng chị M.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: không có.

Các tài liệu, chứng cứ: Nguyên đơn nộp tài liệu, chứng cứ như trong hồ sơ vụ án; ngoài ra không giao nộp gì thêm. Bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của bộ Luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn; về con chung giao cháu Thạch Thị Phương N, sinh ngày 23/3/2011 cho chị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu N cho đến khi cháu T niên, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị M và anh Thạch T tự nguyện chung sống từ năm 2010 và tiến hành kết hôn năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện

B, tỉnh P phù hợp với giấy chứng nhận kết hôn đã được chị M giao nộp hợp pháp tại Tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Bùi Thị M và anh Thạch T là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Theo lời khai của chị M và anh T đều thừa nhận giữa chị M và anh T có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T bị bệnh, hai bên bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống ly thân kéo dài không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, từ đó mất tình cảm; hiện nay chị M yêu cầu được ly hôn, phía anh T đồng ý. Hội đồng xét xử thấy, cuộc sống vợ chồng anh T, chị M không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận ý kiến được ly hôn của chị M và anh T.

[2] Về con chung: Có 01 con chung là cháu Thạch Thị Phương N, sinh ngày 23/3/2011. Sau khi ly hôn anh T, chị M đều thống nhất giao cháu N cho chị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T niên, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Qua lời khai của cháu Thạch Thị Phương N cũng có nguyện vọng được chung sống với mẹ, ý kiến của các đương sự là tự nguyện nên cần chấp nhận.

[3] Về tài sản chung: không có.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 của bộ Luật Tố tụng dân sự các đương sự phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56, 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vàoNghị quyết số 326/2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chị Bùi Thị M được ly hôn với anh Thạch T.

[2] Về con chung: Giao cháu Thạch Thị Phương N, sinh ngày 23/3/2011 cho chị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T niên, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cản. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo qui định của pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Về tài sản chung: không có.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Bùi Thị M nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 0000730, ngày 31/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[6] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- UBND xã, T.tr;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

LƯU THÙY LINH